

Số: 34/2016/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi
và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách
các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Điểm c Khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tại Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 30/11/2016 về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình, áp dụng trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm ngân sách 2017 (có Quy định chi tiết kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XIV kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14/12/2016, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND ngày 27/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản tại Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND ngày 27/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này ./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính,
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Ban Thường vụ các huyện, thành ủy;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Đài PT - TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Trần Hồng Quảng

QUY ĐỊNH

**Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ
phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân
sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34 /2016/NQ-HĐND

Ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng với cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình

1. Ngân sách tỉnh: Bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách của các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Ngân sách huyện, thành phố (gọi chung là ngân sách cấp huyện): Bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách của các xã, phường, thị trấn.

3. Ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã).

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỈNH NINH BÌNH

Mục 1

PHÂN CẤP NGUỒN THU NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

Điều 4. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%

1. Thu từ cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

2. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán nộp ngân sách cấp tỉnh.

3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

4. Thu từ viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Thu lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu.

6. Thu phí từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; thu các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước địa phương và các tổ chức được cơ quan nhà nước cấp tỉnh giao thực hiện thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

7. Thu từ huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

8. Thu thuế môn bài theo Luật ngân sách 2015 (Lệ phí môn bài theo Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015) từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức, cá nhân có sản xuất kinh doanh khác, đăng ký kê khai nộp thuế vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

9. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

10. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trực thuộc cấp tỉnh thực hiện và nộp theo quy định của pháp luật.

11. Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý.

12. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình làm chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đại diện chủ sở hữu.

13. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.

14. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý.

15. Thu tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

16. Các khoản thu khác nộp vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

17. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

18. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%

1. Thu thuế môn bài theo Luật ngân sách 2015 (Lệ phí môn bài theo Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015), trừ thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn và thuế môn bài thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức, cá nhân có sản xuất kinh doanh khác, đăng ký kê khai nộp thuế vào ngân sách cấp tỉnh.

2. Thu lệ phí trước bạ, không kể lệ phí trước bạ nhà đất.

3. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán nộp ngân sách cấp huyện.

4. Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

5. Thu từ viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

6. Thu phí từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; thu các khoản phí từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện quản lý và các tổ chức được cơ quan nhà nước cấp huyện giao thực hiện thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

7. Thu lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu (trừ khoản thu Lệ phí môn bài tại Khoản 1 Điều 6)

8. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trực thuộc cấp huyện thực hiện và nộp theo quy định của pháp luật.

9. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý.

10. Thu từ huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

11. Các khoản thu khác nộp vào ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

12. Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

13. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

14. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang.

Điều 6. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

1. Thu thuế môn bài theo Luật ngân sách 2015 (Lệ phí môn bài theo Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015) từ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn.
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác nộp vào ngân sách cấp xã.
3. Thu từ viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.
4. Thu từ huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.
5. Thu từ bán tài sản nhà nước do cấp xã trực tiếp quản lý.
6. Thu lệ phí do cấp xã thực hiện thu.
7. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện.
8. Thu phí từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ, các khoản phí thu từ các hoạt động sự nghiệp cấp xã và các tổ chức được cấp xã giao thực hiện thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.
9. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do cấp xã xử lý.
10. Các khoản thu khác nộp vào ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.
11. Thu kết dư ngân sách cấp xã.
12. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.
13. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.

Mục 2

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển, gồm:
 - a) Chi đầu tư cho các dự án do tỉnh quản lý theo các lĩnh vực quy định tại Khoản 2 Điều này.
 - b) Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.
 - c) Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.
2. Chi thường xuyên, gồm các khoản chi:
 - a) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề.
 - b) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ.

- c) Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao tỉnh quản lý.
- d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.
- e) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin.
- f) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình.
- g) Chi sự nghiệp thể dục, thể thao.
- h) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

i) Chi cho các hoạt động kinh tế, gồm: Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện; hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện; hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện; hoạt động điều tra cơ bản; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và các hoạt động kinh tế khác.

j) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cơ quan cấp tỉnh của Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam cấp tỉnh.

k) Chi hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

l) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

Điều 8. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển gồm: Chi đầu tư cho các công trình, dự án theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh và đảm bảo nguyên tắc đối với thành phố phải có nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và công trình phúc lợi công cộng khác.

2. Chi thường xuyên, gồm:

a) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

b) Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội thuộc quyền quản lý của cấp huyện.

c) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

- d) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin.
- e) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình.
- f) Chi sự nghiệp thể dục thể thao.
- g) Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

h) Chi cho các hoạt động kinh tế gồm: Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông phân cấp cho huyện quản lý; hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn thuộc quyền quản lý của cấp huyện; hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo phân cấp cho huyện quản lý; hoạt động sự nghiệp thị chính (duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác) và các hoạt động kinh tế khác.

i) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện, cơ quan cấp huyện của Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam cấp huyện.

j) Chi hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật.

k) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

l) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

4. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển gồm: Chi đầu tư cho các công trình, dự án theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chi thường xuyên, gồm:

a) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

b) Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội thuộc quyền quản lý của cấp xã.

c) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

d) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin.

e) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền thanh.

f) Chi sự nghiệp thể dục, thể thao.

g) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

h) Chi cho các hoạt động kinh tế, gồm: Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông phân cấp cho cấp xã quản lý; hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông

nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn thuộc quyền quản lý của cấp xã; hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo phân cấp cho cấp xã quản lý và các hoạt động kinh tế khác.

i) Chi cho các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước cấp xã, cơ quan cấp xã của Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam cấp xã.

j) Chi hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp xã theo quy định của pháp luật.

k) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

l) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

Mục 3

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

Điều 10. Tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương (phần ngân sách địa phương được hưởng được coi như 100%)

1. Đối với khoản thu từ thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xố số kiến thiết) được phân chia như sau:

a) Thu từ các doanh nghiệp nhà nước của Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức, cá nhân có sản xuất kinh doanh khác có đăng ký kê khai nộp thuế vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

b) Thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức, cá nhân có sản xuất kinh doanh khác có đăng ký kê khai nộp thuế vào ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật phân chia như sau:

Đối với các khoản thu tại các huyện và thành phố Tam Điệp: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 100%;

Đối với các khoản thu thành phố Ninh Bình: Phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 15%, ngân sách thành phố Ninh Bình 85%.

c) Thu từ các hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn các xã, phường, thị trấn:

Đối với các khoản thu trên địa bàn các xã, thị trấn: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 30%, ngân sách cấp xã 70%;

Đối với các khoản thu trên địa bàn các phường: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 80%, ngân sách phường 20%.

2. Đối với khoản thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hàng hoá nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) được phân chia như sau:

a) Thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức có sản xuất kinh doanh khác có đăng ký kê khai nộp thuế vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

b) Thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức có sản xuất kinh doanh khác có đăng ký kê khai nộp thuế vào ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật phân chia như sau:

Đối với các khoản thu trên địa bàn các huyện và thành phố Tam Điệp: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 100%.

Đối với các khoản thu trên địa bàn thành phố Ninh Bình: Phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 15%, ngân sách thành phố 85%.

3. Đối với khoản thu từ thuế thu nhập cá nhân

a) Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân) phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 70%, ngân sách cấp xã 30%.

c) Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân:

Thu trên địa bàn các xã, thị trấn: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 30%, ngân sách cấp xã 70%.

Thu trên địa bàn các phường: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 80%, ngân sách phường 20%.

4. Khoản thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số) phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

5. Khoản thu từ thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu) phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

Điều 11. Tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách địa phương

1. Đối với khoản thu từ thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) được phân chia như sau:

a) Khoản thu từ thuế tài nguyên nước: Phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

b) Khoản thu từ thuế tài nguyên khác (không bao gồm tài nguyên nước): Phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 40%, ngân sách cấp huyện 50%, ngân sách cấp xã 10%.

2. Đối với khoản thu từ thuế sử dụng đất nông nghiệp: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 30%, ngân sách cấp xã 70%.

3. Đối với khoản thu từ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 30%, ngân sách cấp xã 70%.

4. Đối với khoản thu từ lệ phí trước bạ nhà đất

a) Thu trên địa bàn các xã, thị trấn: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 30%, ngân sách cấp xã 70%.

b) Thu trên địa bàn các phường: Phân chia cho ngân sách cấp huyện 80%, ngân sách phường 20%.

5. Đối với khoản thu từ tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: Trích 30% để lập Quỹ phát triển đất, số còn lại được coi là 100% và phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 50%, ngân sách cấp huyện 50%.

6. Đối với khoản thu từ tiền sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền của địa phương: phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 50%, ngân sách cấp huyện 50%.

7. Đối với khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền 01 lần gắn với tài sản trên đất của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cơ quan Đảng, đoàn thể, doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý và thu hồi từ các tổ chức, cá nhân thuê đất trên địa bàn tỉnh được phân chia như sau:

a) Đối với khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền 01 lần gắn với tài sản trên đất của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý và thu hồi từ các tổ chức, cá nhân thuê đất thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh: Trích 30% để lập Quỹ phát triển đất sau khi trừ đi chi phí hợp lý phục vụ cho việc thu hồi để giao đất, cho thuê đất; số tiền còn lại được tính là 100% và phân chia cho ngân sách cấp tỉnh 100%.

b) Đối với khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền 01 lần gắn với tài sản trên đất của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện quản lý và thu hồi từ các tổ chức thuê đất thuộc thẩm quyền của cấp huyện: Trích 30% để lập Quỹ phát triển đất sau khi trừ đi chi phí hợp lý phục vụ cho việc thu hồi để giao đất, cho thuê đất; số tiền còn lại được tính là 100% và phân chia cho ngân sách cấp huyện 100%.

c) Đối với khoản thu từ đấu giá giá trị quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền 01 lần gắn với tài sản trên đất của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã quản lý và thu hồi từ các tổ chức thuê đất thuộc thẩm quyền của cấp xã: Trích 30% để lập Quỹ phát triển đất sau khi trừ đi chi phí hợp lý phục vụ cho việc thu hồi để giao đất, cho thuê đất; số tiền còn lại được tính là 100% và phân chia cho ngân sách cấp xã 100%.

8. Đối với khoản thu từ tiền sử dụng đất khác (không thuộc những trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều này): Trích 15% để lập Quỹ phát triển đất, số tiền còn lại được tính là 100% và thực hiện phân chia ngân sách như sau:

TT	Huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ (%) phân chia		
		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Thành phố Ninh Bình	29%	67%	4%
2	Thành phố Tam Điệp			
	Xã Quang Sơn	14%	76%	10%
	Xã Yên Sơn, xã Đông Sơn	14%	42%	44%
	Các phường còn lại	14%	66%	20%
3	Huyện Hoa Lư			
	Thị trấn Thiên Tôn	20%	65%	15%
	Các xã Ninh Hoà, Ninh Xuân	20%	42%	38%
	Các xã còn lại	20%	60%	20%
4	Huyện Kim Sơn			
	Các xã Quang Thiện, Thượng Kiêm, Kim Đông và thị trấn Phát Diệm.	-	70%	30%
	Các xã Ân Hoà, Đồng Hường, Kim Chính, Lưu Phương, Hùng Tiến, Như Hoà, Kim Mỹ, Lai Thành, Kim Tân, Định Hóa, Văn Hải, Cồn Thoi, Tân Thành, Yên Lộc và thị trấn Bình Minh.	-	50%	50%
	Các xã còn lại	-	42%	58%
5	Huyện Nho Quan			
	Thị trấn Nho Quan và các xã: Lạc Vân, Đồng Phong, Lang Phong, Phú Lộc	-	50%	50%
	Các xã Thạch Bình, Quảng Lạc, Phú Long, Kỳ Phú, Cúc Phương, Yên Quang, Gia Lâm, Sơn Hà, Văn Phong.	-	40%	60%
	Các xã còn lại	-	52%	48%
6	Huyện Gia Viễn			
	Thị trấn Me và các xã Gia Thanh, Gia Lập, Gia Vân, Gia Sinh, Gia Tân.	-	75%	25%
	Các xã Gia Trăn, Gia Hưng, Gia Phú, Gia Tiến	-	70%	30%
	Các xã còn lại	-	52%	48%
7	Huyện Yên Khánh			
	Thị trấn Yên Ninh, xã Khánh Nhạc, xã Khánh Cư	-	74%	26%
	Các xã Khánh An, Khánh Phú, Khánh Hải.	-	68%	32%
	Các xã Khánh Hòa, Khánh Hội, Khánh Mậu, Khánh Thành, Khánh Thiện.	-	62%	38%
	Các xã Khánh Hồng, Khánh Thủy, Khánh Cường, Khánh Trung.	-	59%	41%
	Các xã còn lại	-	52%	48%
8	Huyện Yên Mô			
	Các xã Yên Đông, Yên Thái, Yên Thành	-	40%	60%
	Các xã Yên Thắng, Yên Từ, Yên Phong, Khánh Thịnh, Khánh Dương, Yên Hòa, Mai Sơn, Yên Nhân và thị trấn Yên Thịnh.	-	65%	35%
	Các xã còn lại	-	52%	48%

(Phần ngân sách cấp huyện được hưởng đã bao gồm chi phí về đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định hoặc được cấp có thẩm quyền quyết định (nếu có)).

9. Riêng đối với một số khu đất đấu giá có vị trí quan trọng thực hiện theo cơ chế đặc thu trên địa bàn thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp, huyện Hoa Lư, đấu giá để tạo nguồn vốn đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và từng bước thanh toán nợ xây dựng cơ bản của tỉnh theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Nghị quyết của HĐND tỉnh: Thực hiện điều tiết cho ngân sách tỉnh 100%.

Điều 12. Phân bổ nguồn vượt thu ngân sách tỉnh do các huyện, thành phố thực hiện

1. Vượt thu tiền sử dụng đất

- Cấp lại cho các huyện, thành phố: 50%.
- Ngân sách tỉnh: 50%.

2. Vượt thu các khoản thu cân đối chi thường xuyên

- Để lại 50% nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.
- Cấp lại cho các huyện, thành phố: 30%.
- Ngân sách tỉnh: 20%.

Điều 13. Về cấp lại số thu tiền sử dụng đất cho các xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2016 và giai đoạn 2017-2020

1. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp lại 100% số thu tiền sử dụng đất cho các xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020, tương ứng với số tiền thu được từ giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất của xã đã phân chia cho ngân sách tỉnh (bao gồm cả 15% trích lập Quỹ phát triển đất).

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào tình hình cụ thể báo cáo HĐND cùng cấp xem xét quyết định cấp lại số thu tiền sử dụng đất cho các xã đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2016 và các xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 cho phù hợp nguồn lực, điều kiện và số nợ xây dựng cơ bản của các xã, đảm bảo ngân sách huyện, thành phố giữ vai trò chủ động, điều hòa nguồn lực giữa các xã khó khăn với xã khác./.

CHỦ TỊCH

Trần Hồng Quảng